TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 201 /2022/ HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 7 -2022
"V/v Ly hôn giữa chị N và anh T"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **ĐỖ DUY HỪNG**

2. Bà **NGUYỄN MAI LÝ**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*: Không tham gia.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2022/QĐXX-ST ngày 03 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm 1979
Địa chỉ: số 23A/1, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1973.
Địa chỉ: số 23A/1, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị N có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày: Do tìm hiểu quen biết trước chị và anh T xác lập quan hệ vợ chồng năm 2005, đăng ký kết hôn cùng năm tại Ủy ban nhân dân xã T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân do bất đồng quan điểm sống, chị không hòa hợp với gia đình bên chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh K, sinh ngày 10/12/2005, hiện đang sống cùng anh T.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Chị N xin được ly hôn với anh T. Con chung cháu Nguyễn Thanh K đồng ý để anh T nuôi, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Nguyễn Thanh T dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn anh T, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Thanh T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị N và anh T tiến đến hôn nhân năm 2005 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước, đăng ký kết hôn cùng năm. Tuy nhiên, anh chị chung sống hạnh phúc nhưng đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẩn và ly thân đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, chị N và mẹ anh T không hòa hợp với nhau dẫn đến mâu thuẩn của vợ chồng. Phía Chính quyền địa phương không xác định được nguyên nhân mâu thuẩn vợ chồng. Đối với anh T trong quá trình giải quyết vụ án dù được triệu tập hòa giải, xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến về việc chị N xin ly hôn, chứng tỏ anh không còn thiết tha đoàn tụ cùng chị N. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng anh chị không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Thanh K, sinh ngày 10/12/2005, hiện đang sống cùng anh T. Chị N đồng ý để anh T tiếp tục nuôi cháu K. Đối với cháu K có nguyện vọng được sống cùng anh T. Xét thấy con chung được anh chị chia ra nuôi dưỡng từ lúc ly thân đến nay đã có cuộc sống ổn định. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung cũng như xem xét nguyện vọng của con, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu K cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không tự nguyện, anh T không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.4] Tài sản chung: Không tranh có nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết N được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thanh K, sinh ngày 10/12/2005 cho anh Nguyễn Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng.

2.2. Cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị Tuyết N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009596 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Tuyết N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với anh Nguyễn Thanh T thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.